

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
VIETTEL GROUP  
VIETTEL  
CẦU GIẤY - TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024  
Ha Noi, July 30<sup>th</sup>, 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*,  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*.

**1. Tên tổ chức/Name of organization:** TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Stock code*: VTP

- Địa chỉ/*Address*: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.2, lane 15 Duy Tan street, Dich Vong Hau ward, Cau Giay district, Hanoi.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 0962.683.130

- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:** Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024/*Consolidated Financial Statements for 2<sup>nd</sup> quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn <https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/> *This information was published on the company's website on July 30<sup>th</sup> 2024, as in the link https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người ủy quyền công bố thông tin

*Person authorized to disclose information*

  
LÊ CÔNG PHÚ



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 2 năm 2024*



## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 30



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>5.768.983.900.856</b>	<b>5.496.242.221.828</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>832.518.549.835</b>	<b>894.914.736.509</b>
111	1. Tiền	820.318.549.835	706.714.736.509
112	2. Các khoản tương đương tiền	12.200.000.000	188.200.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.491.633.307.205	1.697.941.757.205
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>2.744.877.890.577</b>	<b>2.245.231.050.228</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.383.342.303.761	1.370.832.130.494
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	62.626.642.363	183.016.769.874
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.320.513.919.484	713.424.061.848
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(21.604.975.031)	(22.041.911.988)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>436.705.512.163</b>	<b>397.844.657.752</b>
141	1. Hàng tồn kho	436.981.780.589	397.844.657.752
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(276.268.426)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>263.248.641.076</b>	<b>260.310.020.134</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	262.881.281.856	256.439.899.801
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	217.794.296	3.763.512.971
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	149.564.924	106.607.362
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.296.048.784.488</b>	<b>938.049.821.072</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>44.745.812.550</b>	<b>24.023.476.825</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	44.745.812.550	24.023.476.825
220	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>617.564.946.216</b>	<b>372.985.953.994</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	581.261.064.299	337.081.457.278
222	- Nguyên giá	1.119.412.471.500	819.459.748.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(538.151.407.201)	(482.378.291.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	36.303.881.917	35.904.496.716
228	- Nguyên giá	66.965.995.558	63.830.080.743
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(30.662.113.641)	(27.925.584.027)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>152.024.712.593</b>	<b>83.163.195.257</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	152.024.712.593	83.163.195.257
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.000.000.000	74.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>416.713.313.129</b>	<b>383.877.194.996</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	416.713.313.129	383.877.194.996
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>7.065.032.685.344</b>	<b>6.434.292.042.900</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.463.110.914.173</b>	<b>4.853.075.966.582</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.395.775.945.866</b>	<b>4.799.678.907.366</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	546.871.720.278	484.658.949.820
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.370.796.366	3.515.514.378
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	95.863.790.893	119.089.161.750
314 4. Phải trả người lao động		241.946.591.754	587.490.963.029
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	435.742.295.572	317.007.262.511
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	45.785.982.127	32.384.633.331
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.065.107.953.754	1.569.593.012.530
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.888.977.304.106	1.670.707.830.732
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		72.109.511.016	15.231.579.285
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>67.334.968.307</b>	<b>53.397.059.216</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	12.321.347.100	12.606.347.100
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	55.013.621.207	40.790.712.116
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.601.921.771.171</b>	<b>1.581.216.076.318</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.601.921.771.171</b>	<b>1.581.216.076.318</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(2.990.440.388)	(4.306.371.221)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		48.406.480.518	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317.501.463.101	341.597.975.813
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		202.578.797.570	18.628.369.701
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		114.922.665.531	322.969.606.112
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.065.032.685.344</b>	<b>6.434.292.042.900</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hòa



Trung tá Nguyễn Bình Minh



**Hoàng Trung Thành**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
 Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel  
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.944.620.203.439	4.918.827.157.832	9.618.696.069.448	9.690.885.554.948
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.944.620.203.439	4.918.827.157.832	9.618.696.069.448	9.690.885.554.948
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.714.809.189.997	4.682.965.734.293	9.222.058.798.011	9.278.483.206.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.811.013.442	235.861.423.539	396.637.271.437	412.402.348.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	23.344.962.593	34.820.727.484	52.925.735.834	64.739.281.900
22	7. Chi phí tài chính	26	13.899.257.226	17.919.116.563	27.183.362.389	33.758.224.597
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.840.750.786	17.343.653.298	27.073.080.082	32.549.218.673
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	21.020.080.347	6.487.330.646	40.563.474.921	12.780.671.536
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	100.900.409.726	118.593.759.854	192.818.052.783	209.696.549.625
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.336.228.736	127.681.943.960	188.998.117.178	220.906.184.525
31	12. Thu nhập khác	29	476.614.983	2.182.153.255	2.479.820.539	4.003.345.669
32	13. Chi phí khác	30	689.308.930	6.092.718.557	769.633.827	6.320.664.667
40	14. Lợi nhuận khác		(212.693.947)	(3.910.565.302)	1.710.186.712	(2.317.318.998)



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel  
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.123.534.789	123.771.378.658	190.708.303.890	218.588.865.527
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	23.967.344.548	26.078.956.761	39.094.836.247	45.156.542.157
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>93.156.190.241</u>	<u>97.692.421.897</u>	<u>151.613.467.643</u>	<u>173.432.323.370</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		93.156.190.241	97.692.421.897	151.613.467.643	173.432.323.370
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	533	800	944	1.374
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Trung tá Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		190.708.303.890	218.588.865.527
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		58.509.645.640	38.004.677.888
03	- Các khoản dự phòng		(436.936.957)	800.244.035
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		379.272.585	(185.022.523)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.256.690.228)	(66.172.554.557)
06	- Chi phí lãi vay		27.073.080.082	32.549.218.673
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		224.976.675.012	223.585.429.043
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(681.288.799.636)		553.400.428.448
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(38.860.854.411)		(81.695.778.746)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả	346.113.067.964		(551.232.885.356)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(39.277.500.188)		(225.189.231.545)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(28.362.063.692)		(32.522.009.379)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(72.505.229.127)		(6.824.271.571)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(75.345.771.892)		(14.126.081.260)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(364.550.475.970)		(134.604.400.366)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(233.230.699.725)	(97.768.493.488)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.675.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(646.788.250.000)		(452.019.452.055)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	862.096.700.000		392.019.452.055
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		10.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	86.647.498.308		43.982.898.264
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	68.725.248.583		(102.110.140.678)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	7. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.295.400.000)
33	8. Tiền thu từ đi vay	21.733.202.669.683		11.456.021.901.278
34	9. Tiền trả nợ gốc vay	(21.500.710.287.218)		(11.300.603.709.711)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	232.492.382.465		154.122.791.567
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(63.332.844.922)		(82.591.749.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	894.914.736.509		459.558.841.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	936.658.248		182.815.431
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	832.518.549.835		377.149.907.084

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Nguyen Thi Ngoc Hoa*

*Trung ta Nguyen Binh Minh*

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Trung tá Nguyễn Bình Minh





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, trong đó có 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

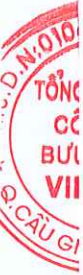
#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY



## 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

109367  
CÔNG TY  
PHẦN  
CHÍNH  
TTTEL  
TỶ-T.P.HÀ

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.





Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;  
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kê toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	9.465.805.793	4.361.390.745

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	800.059.027.911	678.080.782.934
Tiền đang chuyển	10.793.716.131	24.272.562.830
Các khoản tương đương tiền	12.200.000.000	188.200.000.000
	<b>832.518.549.835</b>	<b>894.914.736.509</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**  
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.491.633.307.205	1.491.633.307.205	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	<b>1.556.633.307.205</b>	<b>1.556.633.307.205</b>	<b>1.771.941.757.205</b>	<b>1.771.941.757.205</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	485.965.426.711	452.158.988.187
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	43.882.218.193	52.414.793.702
- Các khoản phải thu khách hàng khác	853.494.658.857	866.258.348.605
	<b>1.383.342.303.761</b>	<b>1.370.832.130.494</b>

**Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**  
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	1.383.342.303.761	1.370.832.130.494
	<b>1.383.342.303.761</b>	<b>1.370.832.130.494</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh		134.408.073.879
- Trả trước cho các đối tượng khác	62.626.642.363	48.608.695.995

62.626.642.363

183.016.769.874

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	20.383.003.388		8.802.153.284	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	378.561.429.836		433.575.869.607	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.681.900.318		73.072.708.398	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	-	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	613.778.712.462		-	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	146.702.599.710	(5.879.609.363)	146.722.079.339	(6.479.177.421)
Tạm ứng	42.640.803.268		14.112.214.067	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.550.173.336		7.642.207.214	
Phải thu khác	75.475.297.166		25.966.829.939	
	<u>1.320.513.919.484</u>	<u>(6.619.609.363)</u>	<u>713.424.061.848</u>	<u>(10.009.177.421)</u>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	44.745.812.550		24.023.476.825	
	<u>44.745.812.550</u>		<u>24.023.476.825</u>	

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT			2.790.000.000	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	
+ Các đối tượng khác	16.325.479.304	3.088.013.090	16.529.975.311	5.645.572.140
	<u>24.692.988.121</u>	<u>3.088.013.090</u>	<u>27.687.484.128</u>	<u>5.645.572.140</u>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.974.139.454		11.899.789.644	
Công cụ, dụng cụ	38.314.931.765		3.699.877.959	
Hàng hóa	395.692.709.370	(276.268.426)	382.222.364.450	
Hàng gửi đi bán	-		22.625.699	
	<u>436.981.780.589</u>	<u>(276.268.426)</u>	<u>397.844.657.752</u>	

**10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	126.582.238.000	56.753.316.000
+ <i>Mua sắm ô tô tải</i>	<i>126.582.238.000</i>	<i>56.753.316.000</i>
- Xây dựng cơ bản	25.442.474.593	26.409.879.257
+ <i>Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng</i>	<i>1.243.763.558</i>	<i>608.991.706</i>
+ <i>Phần mềm SAP</i>	<i>9.527.110.055</i>	<i>9.527.110.055</i>
+ <i>Xây dựng phần mềm quản lý xe</i>	<i>4.757.000.000</i>	<i>4.757.000.000</i>
+ <i>Xây dựng các phần mềm khác</i>	<i>9.914.600.980</i>	<i>11.516.777.496</i>
	<u>152.024.712.593</u>	<u>83.163.195.257</u>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê VP, CHI, ST	179.911.386.811	190.184.272.045
Chi phí cải tạo sửa chữa	44.753.716.206	31.248.752.043

Công cụ dụng cụ	29.161.905.351	25.759.342.828
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.054.273.488	9.247.532.885
	<b>262.881.281.856</b>	<b>256.439.899.801</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo sửa chữa	75.465.908.213	62.445.336.743
Công cụ dụng cụ	136.586.365.181	122.867.515.766
Chi phí thuê đất	189.286.273.423	193.487.505.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.374.766.312	5.076.837.142
	<b>416.713.313.129</b>	<b>383.877.194.996</b>

#### 14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

#### 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	546.871.720.278	546.871.720.278	484.658.949.820	484.658.949.820
	<b>546.871.720.278</b>	<b>546.871.720.278</b>	<b>484.658.949.820</b>	<b>484.658.949.820</b>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	546.871.720.278	546.871.720.278	484.658.949.820	484.658.949.820
	<b>546.871.720.278</b>	<b>546.871.720.278</b>	<b>484.658.949.820</b>	<b>484.658.949.820</b>

#### 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	35.970.515.761	52.639.087.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.917.969.607	64.025.289.037
Thuế thu nhập cá nhân	28.968.642.519	2.397.033.060
Các loại thuế khác	6.453.410	27.751.747

	<u>95.863.790.893</u>	<u>119.089.161.750</u>
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng	114.589.106	71.631.544
Các loại thuế khác	34.975.818	1.057.459
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	33.918.359
	<u>149.564.924</u>	<u>106.607.362</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	2.049.234.467	422.957.416
Chi phí nhân công thuê ngoài	192.516.551.417	204.641.072.697
Chi phí lãi vay	1.014.990.401	2.303.974.011
Chi phí cước kết nối vận chuyển	154.929.484.565	77.273.444.029
Chi phí phải trả khác	85.232.034.722	32.365.814.358
	<u>435.742.295.572</u>	<u>317.007.262.511</u>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	45.785.982.127	32.384.633.331
	<u>45.785.982.127</u>	<u>32.384.633.331</u>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	36.772.068.175	26.760.924.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	577.974.880	392.974.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	19.784.074.921	21.118.805.825
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	1.024.873.923.126	912.602.822.843
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	142.676.822.280	178.952.507.755
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	725.540.808.695	92.230.207.527
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	-	191.082.020.979
Các khoản phải trả khác	114.882.281.677	146.452.748.117

	<u>2.065.107.953.754</u>	<u>1.569.593.012.530</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	12.321.347.100	12.606.347.100
	<u>12.321.347.100</u>	<u>12.606.347.100</u>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>

**Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**Các quỹ của Công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.406.480.518	4.920.203.786
	<u>48.406.480.518</u>	<u>4.920.203.786</u>

**21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.306.371.221)	(5.074.427.332)
Số tăng trong kỳ	1.315.930.833	768.056.111
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1.315.930.833	768.056.111

Số dư cuối kỳ	<u>(2.990.440.388)</u>	<u>(4.306.371.221)</u>
<b>22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	1.007.460,28	1.143.428,16
- Riel Campuchia (KHR)	630.697,00	-
- Kyat Myanmar (MMK)	<u>1.070.568.428,00</u>	<u>1.632.359.964,00</u>
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.958.029.599.368	2.483.811.074.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.986.590.604.071	2.435.016.083.740
	<u>4.944.620.203.439</u>	<u>4.918.827.157.832</u>
<b>24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.955.535.773.134	2.474.887.487.254
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.759.273.416.863	2.208.154.574.002
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(76.326.963)
	<u>4.714.809.189.997</u>	<u>4.682.965.734.293</u>
<b>25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.368.773.218	34.610.526.707
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	27.385.346
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	976.189.375	182.815.431
	<u>23.344.962.593</u>	<u>34.820.727.484</u>
<b>26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.840.750.786	17.343.653.298

01/07/2024  
 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
 TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
 CẦU GIẤY, HÀ NỘI



Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	58.506.440	575.463.265
	<b>13.899.257.226</b>	<b>17.919.116.563</b>
<b>27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.996.234	68.886.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.180.821.837	4.088.399.770
Chi phí khác bằng tiền	14.800.262.276	2.330.044.471
	<b>21.020.080.347</b>	<b>6.487.330.646</b>
<b>28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	64.473.194.213	71.401.731.468
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.145.299	271.286.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.740.274.643	3.135.595.334
Thuế và các khoản lệ phí	112.440.180	113.665.529
Chi phí dự phòng	(454.936.957)	289.714.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.517.207.750	20.862.881.189
Chi phí khác bằng tiền	17.023.084.598	22.518.885.001
	<b>100.900.409.726</b>	<b>118.593.759.854</b>
<b>29 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	36.776.859
Tiền phạt thu được	-	1.969.536.024
Thu nhập khác	476.614.983	175.840.372
	<b>476.614.983</b>	<b>2.182.153.255</b>
<b>30 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	6.092.681.670
Chi phí khác	689.308.930	36.887
	<b>689.308.930</b>	<b>6.092.718.557</b>
<b>31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023

	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	17.900.521.664	12.006.644.056
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	6.066.822.884	14.072.312.705
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	5.126.450.965	12.978.689.783
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	37.452.789	17.910.487
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	416.058.619	495.155.333
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	8.677.560	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	478.182.951	580.557.102
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>23.967.344.548</b>	<b>26.078.956.761</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	93.156.190.241	97.692.421.897
Các khoản điều chỉnh:	(28.264.249.377)	(7.159.771.421)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(28.264.249.377)	(7.159.771.421)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64.891.940.864	90.532.650.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	113.217.237
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>533</b>	<b>800</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.522.216.770	110.424.648.217
Chi phí nhân công	925.440.182.906	985.887.150.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.766.731.100	19.084.458.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.448.294.378	1.066.005.230.122
Chi phí khác bằng tiền	312.471.418.739	151.834.177.226
<b></b>	<b>2.881.648.843.893</b>	<b>2.333.235.664.502</b>

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trung tá Nguyễn Bình Minh

24

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



**Hoàng Trung Thành**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.491.633.307.205	1.491.633.307.205	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	<b>1.556.633.307.205</b>	<b>1.556.633.307.205</b>	<b>1.771.941.757.205</b>	<b>1.771.941.757.205</b>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI  
 Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel  
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	16.645.105.063	107.981.241.062	670.715.232.058	14.560.249.683	9.557.920.587	819.459.748.453
Số tăng trong kỳ	75.572.552	288.406.947.550	5.570.366.965	5.934.813.471	150.000.000	300.137.700.538
- Mua trong kỳ	-	288.296.280.692	5.568.607.240	5.871.136.002	150.000.000	299.886.023.934
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Nâng cấp TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Nhận góp vốn bằng tài sản từ	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ các đơn	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	75.572.552	110.666.858	1.759.725	63.677.469	-	251.676.604
Số giảm trong kỳ	(55.822.208)	(47.374.140)	-	(81.781.143)	-	(184.977.491)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	(55.822.208)	(47.374.140)	-	(81.781.143)	-	(184.977.491)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.664.855.407</b>	<b>396.340.814.472</b>	<b>676.285.599.023</b>	<b>20.413.282.011</b>	<b>9.707.920.587</b>	<b>1.119.412.471.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	12.891.375.977	48.645.520.782	411.077.836.523	7.827.949.283	1.935.608.610	482.378.291.175
Số tăng trong kỳ	615.110.162	23.675.148.301	28.870.730.735	1.569.632.535	1.074.635.361	55.805.257.094
- Khấu hao trong kỳ (thạch toán chi phí)	588.567.156	23.630.828.297	28.868.971.010	1.546.479.900	1.074.635.361	55.709.481.724
- Do chuyển đổi BCTC	26.543.006	44.320.004	1.759.725	23.152.635	-	95.775.370
Số giảm trong kỳ	(9.778.634)	(6.579.688)	-	(15.782.746)	-	(32.141.068)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	(9.778.634)	(6.579.688)	-	(15.782.746)	-	(32.141.068)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.496.707.505</b>	<b>72.314.089.395</b>	<b>439.948.567.258</b>	<b>9.381.799.072</b>	<b>3.010.243.971</b>	<b>538.151.407.201</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.753.729.086	59.335.720.280	259.637.395.535	6.732.300.400	7.622.311.977	337.081.457.278
Tại ngày cuối kỳ	3.168.147.902	324.026.725.077	236.337.031.765	11.031.482.939	6.697.676.616	581.261.064.299

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI  
 Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel  
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	28.778.834.762	525.000.000	63.830.080.743
Số tăng trong kỳ	-	1.341.568.015	1.794.346.800	3.135.914.815
- Mua trong kỳ	-	1.339.057.000	1.794.346.800	3.133.403.800
- Tặng khác	-	-	-	-
- Nhận góp vốn bằng tài sản từ đơn vị	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ các đơn vị trong	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	2.511.015	-	2.511.015
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.526.245.981</b>	<b>30.120.402.777</b>	<b>2.319.346.800</b>	<b>66.965.995.558</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.641.372.624	21.013.800.444	270.410.959	27.925.584.027
Số tăng trong kỳ	308.631.887	2.123.527.850	304.369.877	2.736.529.614
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	308.631.887	2.123.527.850	304.369.877	2.736.529.614
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.950.004.511</b>	<b>23.137.328.294</b>	<b>574.780.836</b>	<b>30.662.113.641</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	27.884.873.357	7.765.034.318	254.589.041	35.904.496.716
Tại ngày cuối kỳ	27.576.241.470	6.983.074.483	1.744.565.964	36.303.881.917



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>1.660.171.830.732</b>	<b>1.660.171.830.732</b>	<b>21.708.159.760.592</b>	<b>21.494.054.287.218</b>	<b>1.874.277.304.106</b>	<b>1.874.277.304.106</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	329.900.573.961	329.900.573.961	4.794.859.756.270	4.559.118.915.752	565.641.414.479	565.641.414.479
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	264.904.757.323	264.904.757.323	5.738.758.009.884	5.430.227.967.063	573.434.800.144	573.434.800.144
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.921.988.557	469.921.988.557	173.883.986.530	643.805.975.087	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	209.445.683.966	209.445.683.966	7.681.730.645.226	7.454.073.013.325	437.103.315.867	437.103.315.867
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	385.998.826.925	385.998.826.925	401.018.831.333	787.017.658.258	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.425.898.051.721	1.127.800.278.105	298.097.773.616	298.097.773.616
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
- Ngân hàng Mizuhobank,LTD - Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
<b>- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.536.000.000	10.536.000.000	10.820.000.000	6.656.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
	<b>1.670.707.830.732</b>	<b>1.670.707.830.732</b>	<b>21.718.979.760.592</b>	<b>21.500.710.287.218</b>	<b>1.888.977.304.106</b>	<b>1.888.977.304.106</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	6.656.000.000	69.713.621.207	69.713.621.207
	<b>51.326.712.116</b>	<b>51.326.712.116</b>	<b>25.042.909.091</b>	<b>6.656.000.000</b>	<b>69.713.621.207</b>	<b>69.713.621.207</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.536.000.000)	(10.536.000.000)	(10.820.000.000)	(6.656.000.000)	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>40.790.712.116</b>	<b>40.790.712.116</b>			<b>55.013.621.207</b>	<b>55.013.621.207</b>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel  
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	71.631.544	52.639.087.906	238.801.951.092	255.508.658.152	(4.822.647)	114.589.106	35.970.515.761
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	64.025.289.037	39.390.779.917	72.505.229.127	7.129.780	-	30.917.969.607
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.397.033.060	129.473.421.081	102.932.708.478	30.896.856	-	28.968.642.519
- Các loại thuế khác	34.975.818	27.751.747	2.860.132.264	2.882.587.263	1.366.258	34.975.818	6.663.006
	<u>106.607.362</u>	<u>119.089.161.750</u>	<u>410.526.284.354</u>	<u>433.829.183.020</u>	<u>34.570.247</u>	<u>149.564.924</u>	<u>95.863.790.893</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	234.877.612.676	1.388.933.207.070
Tăng vốn trong kỳ trước	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	379.877.264.422	379.877.264.422
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(56.907.658.310)	(56.907.658.310)
Giảm vốn trong kỳ trước	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(216.249.242.975)	(216.249.242.975)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	768.056.111	-	-	768.056.111
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.217.830.420.000</b>	<b>21.173.847.940</b>	<b>(4.306.371.221)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>341.597.975.813</b>	<b>1.581.216.076.318</b>
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	151.613.467.643	151.613.467.643
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	43.486.276.732	-	43.486.276.732
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(139.019.178.243)	(139.019.178.243)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(36.690.802.112)	(36.690.802.112)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	1.315.930.833	-	-	1.315.930.833
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.217.830.420.000</b>	<b>21.173.847.940</b>	<b>(2.990.440.388)</b>	<b>48.406.480.518</b>	<b>317.501.463.101</b>	<b>1.601.921.771.171</b>